

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (TCB)

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

Ngày 29/12/2023	31,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.6%	3.1%	3.9%

Tổng thu nhập 2023
40,061,0
triệu VNĐ
YoY: ▼840,988 -2.1%

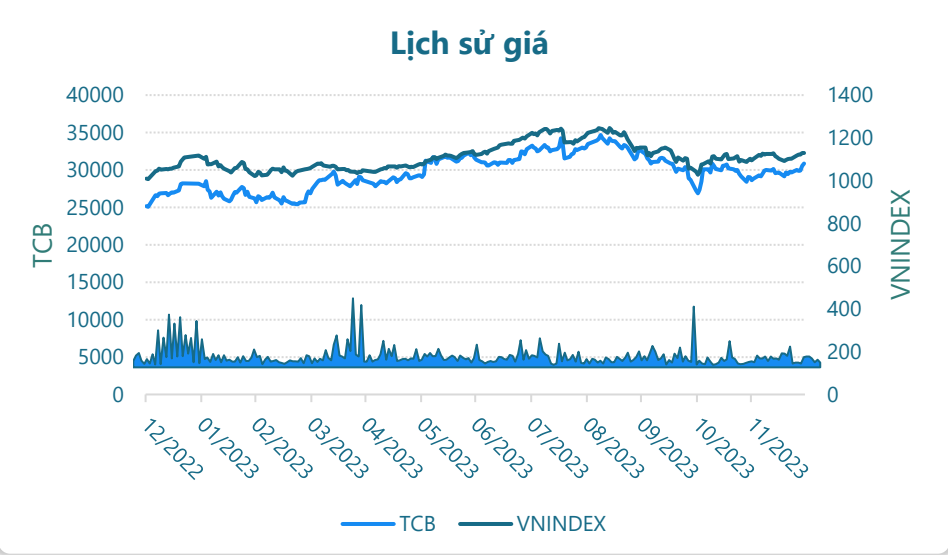
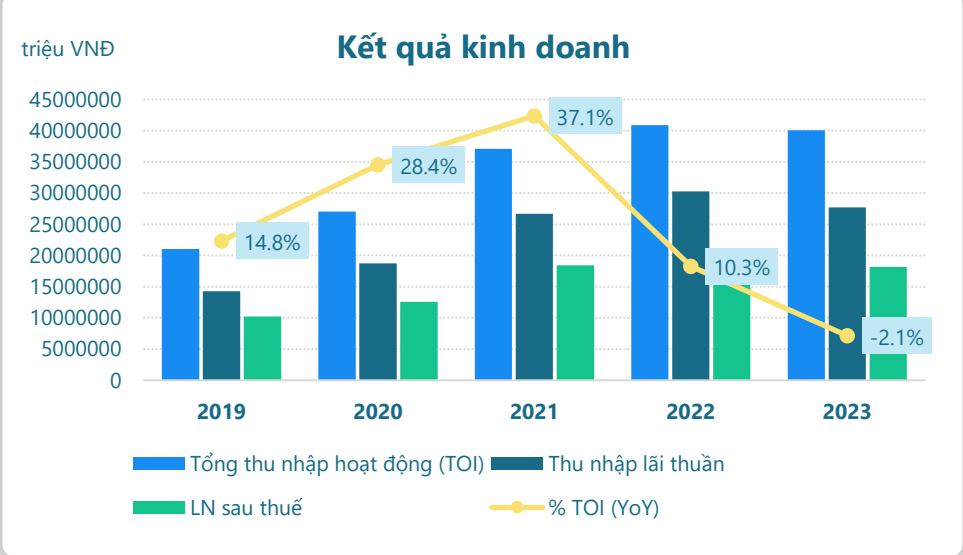
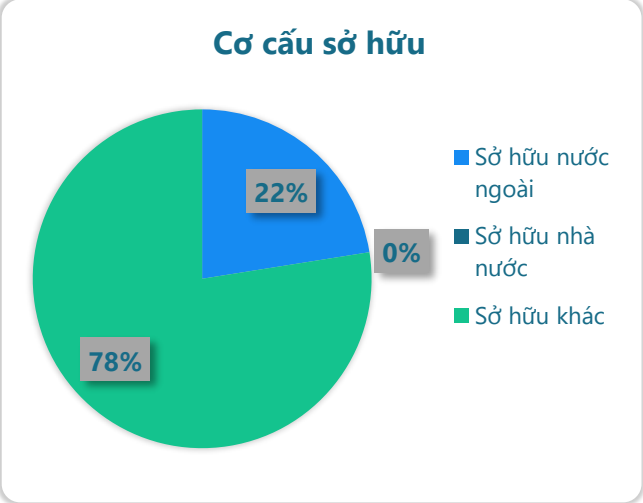
Thu nhập lãi thuần 2023
27,691,1
triệu VNĐ
YoY: ▼2,598,655 -

LN sau thuế 2023
18,190,8
triệu VNĐ
YoY: ▼2,245,560 -

YOEA 2023
8.2%
YoY: +/-▲ 0.4%

NIM 2023
4.0%
YoY: +/-▼ 1.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	25,070 - 34,671
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	112,016
Số lượng CPLH (CP)	3,522,510,811
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,192,418
Sở hữu nước ngoài	22.5%
Beta	1.06
EPS	5,111
P/E	6.2

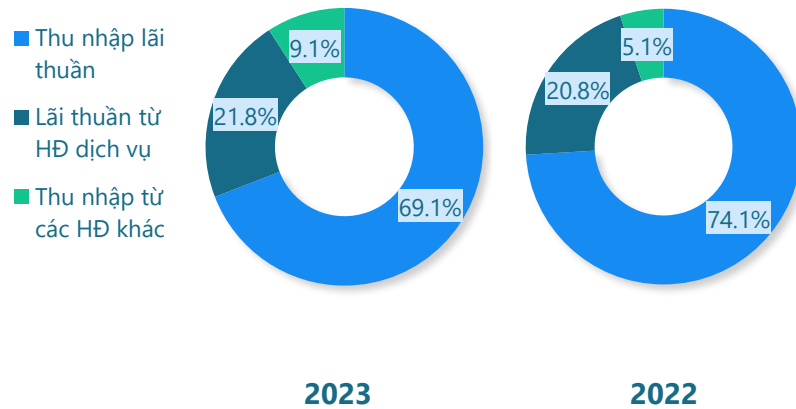


Tổng thu nhập hoạt động của **TCB** năm **2023 giảm 2.06%** so với năm trước, còn **40,061,092** tỷ đồng. Trong đó, thu nhập lãi thuần cũng **giảm 8.58%**, còn **27,691,120** tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế **sụt giảm 11.0%** so với năm trước đạt **18,190,866** tỷ đồng.

Tỷ suất sinh lợi của Tài sản có sinh lãi (YOEA) **tăng thêm 0.41%** so với năm trước đạt **8.23%**, nhưng vẫn **thấp hơn** mức **trung bình ngành 8.30%**. Tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM) **giảm đi 1.27%** ở mức **4.02%**, **cao hơn** mức NIM trung bình ngành **3.46%**.

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

Thu nhập thuần



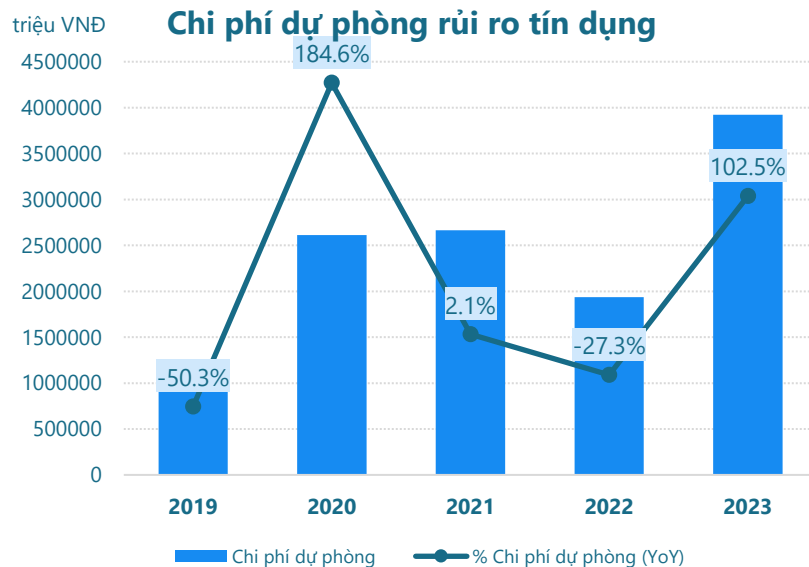
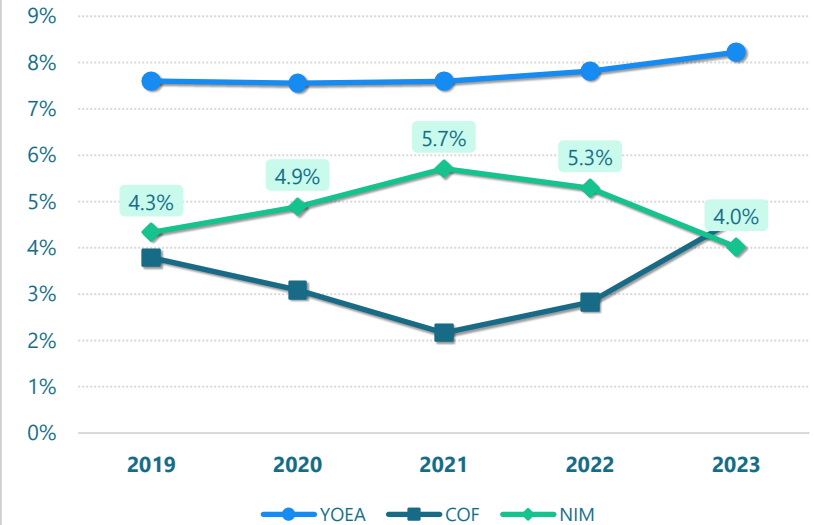
Năm 2023, thu nhập từ lãi thuần của TCB chiếm **69.1%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **thấp hơn** năm trước (**74.1%**). **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** chiếm **21.8%** và **thu nhập từ các hoạt động khác** chiếm **9.12%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **3,921,068** tỷ đồng, **tăng 103%** so với năm trước.

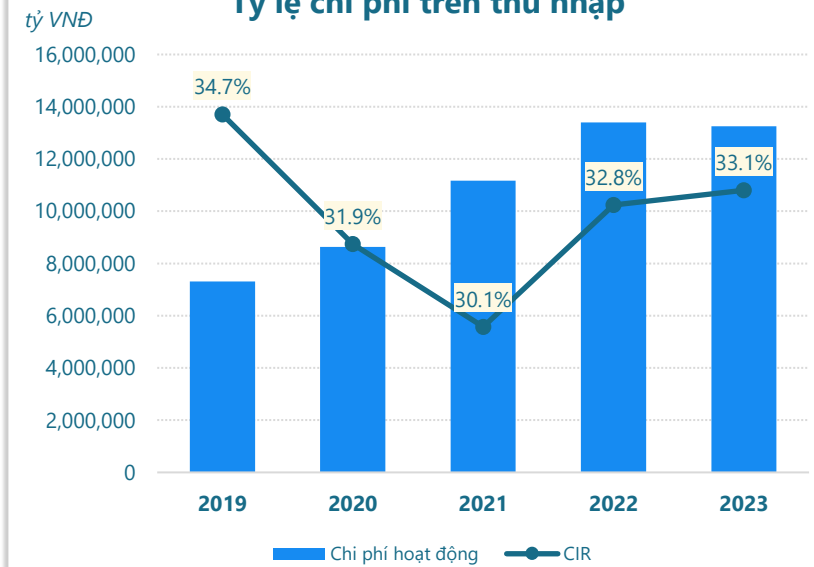
Tỷ lệ chi phí huy động vốn (COF) là **4.63%**, **tăng thêm 1.80 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. **COF** của TCB **thấp** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **0.21 đ%**, tạo ra lợi thế trong việc huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

Chi phí hoạt động của TCB năm 2023 là **13,251,796** tỷ đồng, **giảm 1.09%** so với năm trước. Tuy nhiên, Tỷ số chi phí trên thu nhập (**CIR**) bằng **33.1%** lại **cao hơn** năm trước **0.32 đ%** cho thấy thu nhập hoạt động đang **giảm** nhanh hơn so với chi phí hoạt động. CIR của TCB **bằng** CIR trung bình ngành (**33.1%**), không phải dấu hiệu xấu nhưng cần cải thiện để nâng cao hiệu quả hoạt động.

Tỷ suất sinh lợi, Chi phí

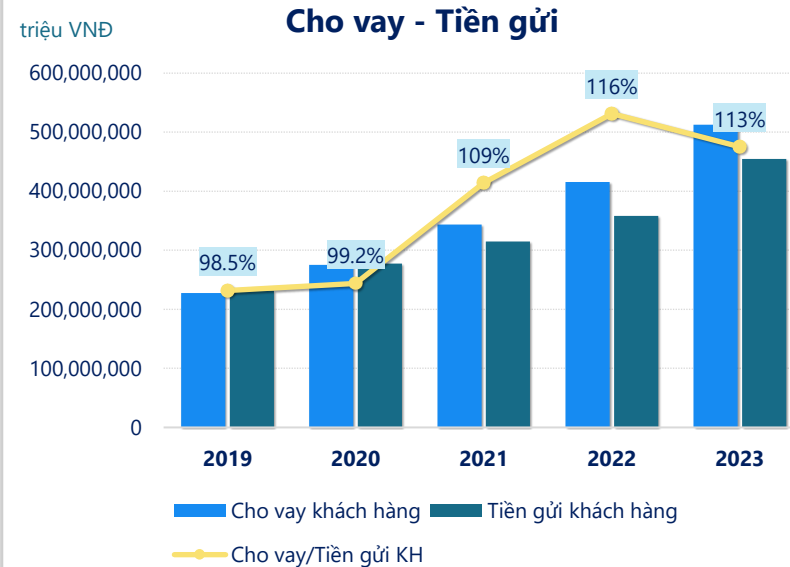


Tỷ lệ chi phí trên thu nhập

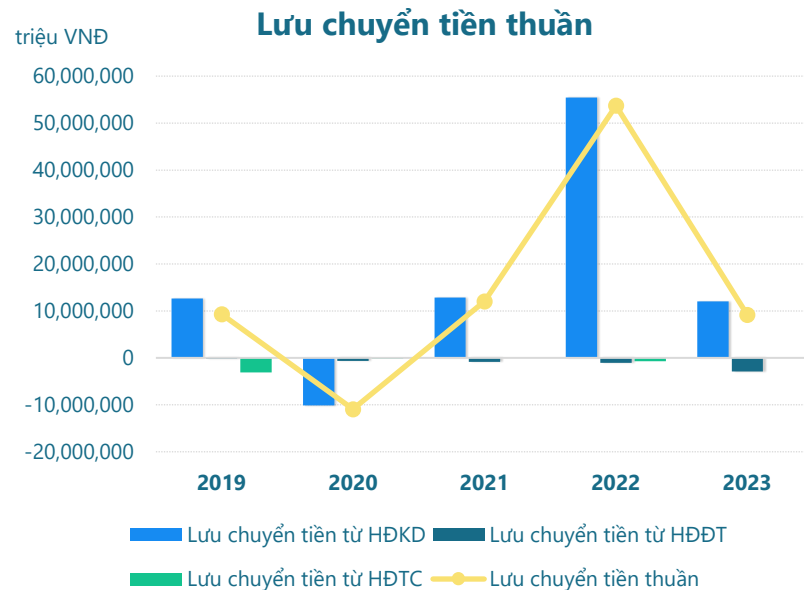


Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

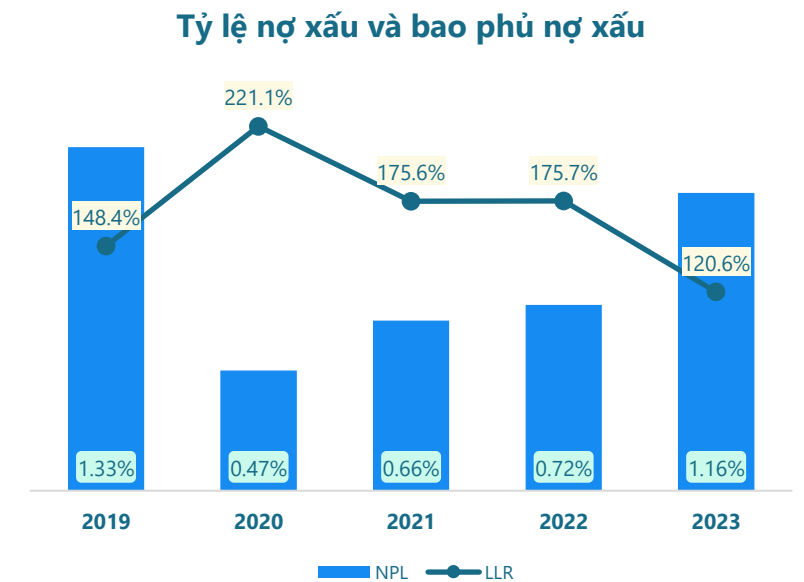
Lưu chuyển tiền thuần năm **2023** của **TCB** dương **9,194,339** tỷ đồng, trong đó đóng góp nhiều nhất là **Lưu chuyển tiền từ HĐKD** chiếm **12,053,287** tỷ đồng. Thể hiện quy mô vốn bằng tiền của ngân hàng đang tăng lên đặc biệt khi dòng tiền dương chủ yếu từ HĐKD.



Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) **tăng lên 1.16%** cùng với Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (**LLR**) giảm xuống 121% so với năm trước cho thấy sự suy giảm về chất lượng tài sản và khả năng quản lý rủi ro của ngân hàng.



Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **TCB** đạt **512,513,672** tỷ đồng, **tăng trưởng 23.3%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **454,660,779** tỷ đồng, **tăng trưởng 26.9%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** thấp hơn năm trước nhưng vẫn bằng **113%**, cho thấy mặc dù hoạt động cho vay vẫn vượt quá khả năng huy động từ tiền gửi nhưng đã giảm đi so với năm trước. Ngân hàng đã quản lý và cơ cấu lại hoạt động cho vay và huy động vốn.





Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

KẾT QUẢ KINH DOANH (triệu VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Thu nhập lãi thuần	18,751,209	26,698,613	30,289,775	27,691,120
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	4,188,778	6,382,240	8,527,494	8,714,897
Lãi thuần từ KD ngoại hối	745	231,416	-275,063	195,750
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	1,818,394	1,956,713	183,708	990,453
Lãi thuần từ HĐ khác	2,279,209	1,803,246	2,167,375	2,434,116
Lãi thuần từ góp vốn mua cổ phần	4,191	4,063	8,791	34,756
Tổng thu nhập hoạt động (TOI)	27,042,526	37,076,291	40,902,080	40,061,092
Chi phí hoạt động	8,631,195	11,173,395	13,398,018	13,251,796
LN trước dự phòng	18,411,331	25,902,896	27,504,062	26,809,296
Chi phí dự phòng	2,611,035	2,664,603	1,936,294	3,921,068
LN trước thuế	15,800,296	23,238,293	25,567,768	22,888,228
Thuế	3,217,829	4,822,911	5,131,342	4,697,362
LN sau thuế	12,582,467	18,415,382	20,436,426	18,190,866
LN ròng	12,324,991	18,052,250	20,150,377	18,003,802

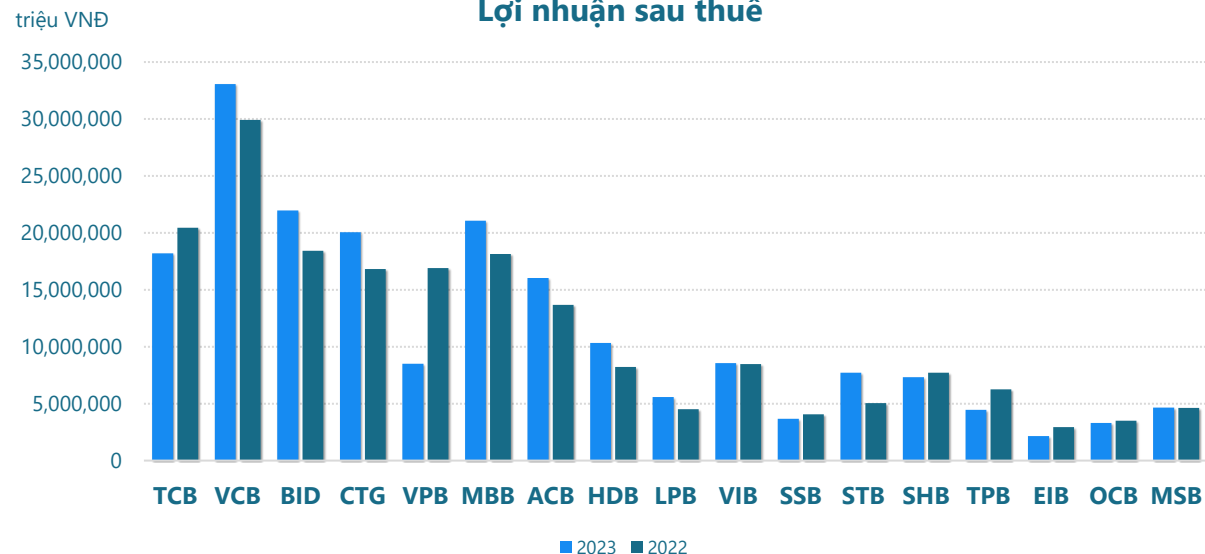
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ #REF!	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10,088,467	12,828,221	55,468,501	12,053,287
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-655,391	-879,943	-1,057,275	-2,912,466
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-174,546	60,053	-709,576	53,518
Tiền đầu kỳ	46,514,303	35,595,899	47,604,230	101,305,880
Lưu chuyển tiền thuần	-10,918,404	12,008,331	53,701,650	9,194,339
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	35,595,899	47,604,230	101,305,880	110,500,219

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (triệu VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	439,602,933	568,728,950	699,032,544	849,482,012
Tiền và TĐ tiền	3,663,615	3,578,643	4,215,721	3,620,695
Tiền gửi tại NHNN	10,253,324	4,908,529	11,475,590	27,140,592
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	0	0
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	28,994,954	70,515,258	82,873,754	104,072,320
Chứng khoán kinh doanh	8,347,576	5,070,812	961,034	4,432,778
Các CCPS và các TS TC khác	0	293,768	0	143,611
Cho vay khách hàng	275,310,367	343,605,581	415,752,256	512,513,672
Chứng khoán đầu tư	84,447,241	97,586,088	103,651,920	104,993,945
Góp vốn đầu tư dài hạn	11,806	146,231	120,538	3,128,278
Tài sản cố định	4,613,423	7,224,481	8,411,382	8,892,697
Bất động sản đầu tư	1,124,724	1,088,924	1,053,124	0
Tài sản có khác	22,835,903	34,710,635	70,517,225	80,543,424
Tổng nợ	364,988,147	475,687,478	585,607,578	717,865,947
Các khoản nợ CP và NHNN	0	842	7,826	131
Tiền gửi và vay các TCTD khác	47,484,812	112,458,691	167,562,969	153,173,002
Tiền gửi khách hàng	277,458,651	314,752,525	358,403,785	454,660,779
Các CCPS và nợ TC khác	266,926	0	1,851,213	0
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	0	0	0	0
Phát hành giấy tờ có giá	27,899,640	33,679,824	34,006,619	84,703,300
Các khoản nợ khác	11,878,118	14,795,596	23,775,166	25,328,735
Vốn chủ sở hữu	74,131,020	92,194,574	112,296,051	130,299,232
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	483,766	846,898	1,128,915	1,316,833



Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

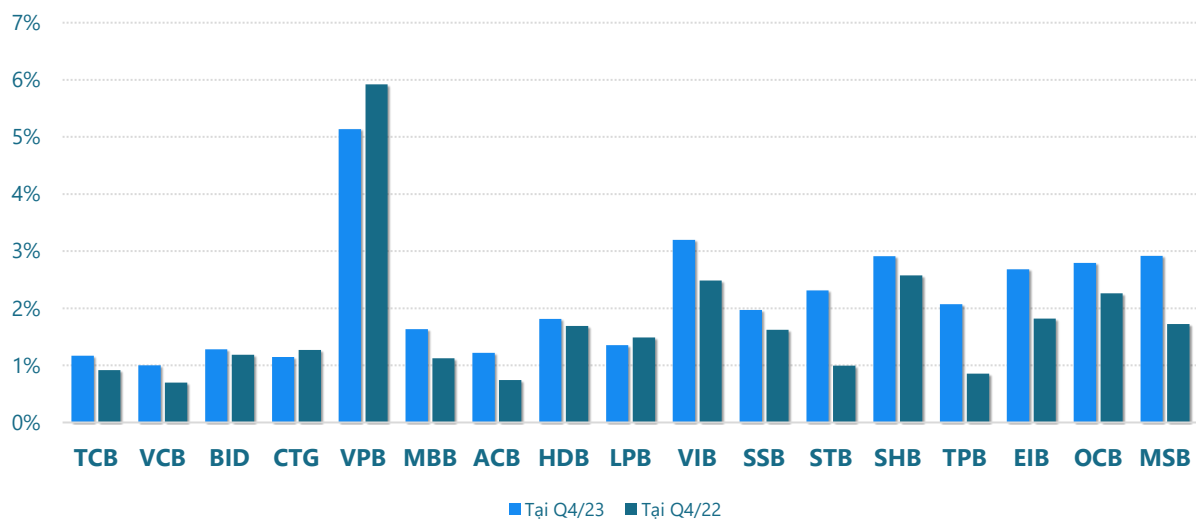
Lợi nhuận sau thuế



Tỷ suất sinh lợi của Tài sản sinh lãi (YOEAE)



Tỷ lệ nợ xấu



Trong các mã chứng khoán trên, **VCB** có lợi nhuận sau thuế năm 2023 lớn nhất đạt **33,054,448** tỷ đồng (**tăng trưởng 10.5%**). **EIB** có lợi nhuận sau thuế thấp nhất chỉ đạt **2,165,099** tỷ đồng (**giảm đi 26.5%**). Còn lợi nhuận sau thuế của **TCB** đạt **18,190,866** tỷ đồng (**giảm đi 11.0%**).

Với Tỷ suất sinh lợi của Tài sản Có sinh lãi (**YOEAE**), **HDB** đạt mức tỷ suất lớn nhất là **11.6%**, **VCB** đạt mức tỷ suất thấp nhất là **6.16%**. Còn **TCB** đạt mức tỷ suất là **8.29%**, xếp **thứ 4** trong các mã trên.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**. Còn **TCB** có tỷ lệ nợ xấu bằng **1.17%**, xếp **thứ 4** trong nhóm mã trên.